

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đinh Văn Sơn, Phan Thế Công và Lê Thị Dung - Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023: Thực trạng và triển vọng. Mã số: 189.1Deco.12** 3
Vietnam's Economy in the Period 2018 - 2023: Current Status and Prospects
- 2. Nguyễn Hồng Thu và Đào Quyết Thắng - Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Dương - hướng đến thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp. Mã số: 189.1Deco.11** 22
Developing Small and Medium Enterprises in Binh Duong - Towards Promoting Inclusive Growth in Businesses
- 3. Chu Thị Thu Thủy - Ảnh hưởng của linh hoạt tài chính đến giá trị các công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mã số: 189.1FiBa.11** 33
The Impact of Financial Flexibility on Company Value of Non-Financial Jont-Stock Companies Listed on Vietnam's Stock Market

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Dương Thị Hồng Nhung, Phạm Hùng Cường và Đặng Kiên Bình - Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của chuỗi cửa hàng tiện lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mã số: 189.2BMkt.21** 48
Customer Satisfaction With Service Quality of Convenience Store Chain in Ho Chi Minh City

- 5. Trần Xuân Quỳnh và Vương Ngọc Duy** - Phân tích ảnh hưởng của trải nghiệm dịch vụ xe đạp công cộng lên thái độ, truyền miệng điện tử và dự định tiếp tục sử dụng: nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng. *Mã số: 189.2TrEM.21* 63

Analysis of the Influence of Public Bicycle Service Experience on Attitude, E-Wom, and Continued Usage Intention: the Case of Danang City

- 6. Nguyễn Quỳnh Trang và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 189.2BAcc.21* 75

Factors Affecting the Current Accounting Savings Account of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam

- 7. Nguyễn Thành Hưng** - Ảnh hưởng của động cơ vay, nhận thức về lợi ích và rủi ro đối với ý định sử dụng dịch vụ cho vay ngang hàng của sinh viên đại học tại Việt Nam. *Mã số: 189.2FiBa.21* 91

The Impacts of Motivation, Perceived Benefits and Perceived Risks of P2p Lending on Vietnamese University Students' Intention

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Phạm Vũ Luận, Hoàng Cao Cường và Chử Bá Quyết** - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tới ý định chuyển đổi số của các doanh nghiệp xuất bản tại Việt Nam. *Mã số: 189.3GEMg.31* 103

Research on Factors Influencing the Digital Transformation Intentions of Publishing Enterprises in Vietnam

KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018 - 2023: THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

Đinh Văn Sơn *

Email: dvson@tmu.edu.vn

Phan Thế Công *

Email: congpt@tmu.edu.vn

* Trường Đại học Thương mại

Lê Thị Dung

Email: ledung22183@gmail.com

Viện Doanh Trí

Ngày nhận: 20/02/2024

Ngày nhận lại: 28/03/2024

Ngày duyệt đăng: 02/04/2024

Giai đoạn từ 2018 đến 2023, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua một số thách thức và đồng thời có những bước tiến vững chắc. Tuy Việt Nam phải đối mặt với một số thách thức như biến đổi khí hậu, nợ công và nợ xấu trong các ngân hàng, cũng như việc cải thiện quản lý tài chính công, nhưng tăng trưởng GDP của Việt Nam đã duy trì ở mức cao, thường ở khoảng 6-7% mỗi năm. Việt Nam tiếp tục thu hút lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các nhà đầu tư lớn đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Các khu công nghiệp và khu kinh tế cụ thể đã được phát triển để thu hút đầu tư. Sự tăng trưởng của kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và cải thiện mức sống cho người dân. Công nghiệp và xuất khẩu tiếp tục là những lĩnh vực chủ chốt, đặc biệt là trong các ngành như dệt may, điện tử và nông nghiệp. Việt Nam đã cũng đã và đang tiếp tục thúc đẩy các biện pháp cải cách thể chế và thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và tăng cường sự cạnh tranh. Bài viết sẽ tổng quan bối cảnh chung trong và ngoài nước giai đoạn 2018 - 2023, đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn này. Tiếp theo, phân tích xu hướng, triển vọng và kiến nghị các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2030.

Từ khóa: Kinh tế Việt Nam, tăng trưởng kinh tế, triển vọng, COVID-19.

JEL Classifications: E00, B22, B55

DOI: 10.54404/JTS.2024.189V.01

1. Đặt vấn đề

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể. Chính

quyền Việt Nam đã chỉ đạo, điều hành sát sao, kịp thời, hiệu quả, đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm các bộ ngành, địa phương triển khai các giải pháp, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, nền kinh tế, tập trung thúc đẩy tăng trưởng trên cả 3 động lực đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng; công tác an sinh xã

hội được triển khai kịp thời, hiệu quả; đời sống người dân tiếp tục được cải thiện; quốc phòng, an ninh được bảo đảm.

Giai đoạn 2018 - 2023, mặc dù, kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 nhưng nền kinh tế vẫn tăng trưởng trong khoảng 3-5%, là một trong những nước hiếm hoi có tăng trưởng dương trong khu vực và trên thế giới. Quy mô nền kinh tế được mở rộng đáng kể, theo GSO, GDP năm 2023 của cả nước ước tính tăng 5,05% so với năm trước, đưa quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Đến cuối năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt mốc 100 triệu đồng/người/năm. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022). Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%. Con số này không có nhiều thay đổi sau một năm. Trước đó, quy mô nền kinh tế Việt Nam lần đầu tiên được ghi nhận khoảng đạt mốc 400 tỷ USD vào cuối năm 2022, tăng hơn 10 lần so với năm 2000. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân 5 năm 2018 - 2023 đạt khoảng 45-48%.

Một số điểm nổi bật về phát triển kinh tế Việt Nam trong những năm qua bao gồm: Thứ nhất, kinh tế vĩ mô cơ bản được giữ ổn định, các thị trường vận hành thông suốt tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tập trung sản xuất, kinh doanh. Lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn, thu ngân sách nhà nước, an ninh năng

lượng, an ninh lương thực được bảo đảm. Thứ hai, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực và phù hợp hơn với mô hình tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, trở thành động lực tăng trưởng chính, trong khi tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống. Thứ ba, các động lực tăng trưởng mới được xây dựng bên cạnh khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, số doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh cả về số lượng và vốn đăng ký, làn sóng khởi nghiệp sáng tạo lan tỏa rộng với nhiều mô hình kinh doanh độc đáo, có hiệu quả. Bộ máy Chính phủ thực hiện tốt vai trò Chính phủ kiến tạo, nỗ lực xóa bỏ nhiều thủ tục hành chính rườm rà, tạo ra môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi để tập trung, chuyên hóa nguồn lực từ tất cả các thành phần kinh tế vào phát triển kinh tế - xã hội. Thứ tư, môi trường kinh doanh trong nước được cải thiện, năng lực cạnh tranh quốc gia được nâng cao. Chính phủ tiếp tục nỗ lực đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Thứ năm, hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia tiếp tục phát triển mạnh mẽ; các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới, công nghiệp chíp, bán dẫn được thúc đẩy. Thứ sáu, hoạt động đối ngoại, ngoại giao cấp cao, ngoại giao kinh tế là điểm sáng nổi bật, đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, mở ra cơ hội mới, thời cơ và thuận lợi mới trong hợp tác phát triển trên nhiều lĩnh vực kinh tế, các ngành công nghiệp mới như chíp, bán dẫn, văn hóa, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực chất lượng cao...

Bài viết sẽ tổng quan bối cảnh chung trong và ngoài nước giai đoạn 2018 - 2023, đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn này. Tiếp theo, phân tích xu hướng, triển vọng và kiến nghị các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2030.

2. Bối cảnh chung trong và ngoài nước

Giai đoạn 2018-2023, một loạt các cú sốc nghiêm trọng đã diễn ra và tác động lẫn nhau đối với nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Về tổng thể, những cú sốc này đã đẩy nền kinh tế toàn cầu ở vào giai đoạn khó khăn, có tính bất định cao, diễn biến phức tạp, nhanh chóng cùng nhiều yếu tố mới, bất ngờ xuất hiện các rủi ro trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Thứ nhất là, căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc gây ra những hậu quả lớn đối với thương mại toàn cầu và tác động tiêu cực đến tăng trưởng ngắn hạn và trung hạn đối với kinh tế thế giới. Căng thẳng thương mại gây ra những tác động rất bất lợi đến nền kinh tế thế giới. Sự gia tăng hàng rào thuế quan dẫn đến chi phí cao hơn của hàng hóa trung gian và giá hàng hóa cuối cùng cao hơn. Ngoài những tác động trực tiếp, sự không chắc chắn của chính sách thương mại tăng cao và mối lo ngại về leo thang và trả đũa gây ra sự chậm lại trong đầu tư và giảm tỷ lệ kinh doanh. Các tranh chấp thương mại có thể đan xen với các yếu tố tài chính và mức nợ cao trong khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là ở một số nền kinh tế mới nổi. Chi phí thương mại cao hơn do thuế quan cao hơn cũng có thể tạo ra những thay đổi về năng suất của doanh nghiệp, làm tăng thêm tác động tiềm tàng đối với dòng chảy thương mại khi các doanh nghiệp phản ứng bằng cách điều chỉnh các sản phẩm và thị trường xuất nhập khẩu.

Thứ hai là, đại dịch COVID-19, đây là một cuộc khủng hoảng sức khỏe mà hệ lụy của nó là nỗi đau khổ to lớn và thiệt hại đó liên quan đến mạng sống con người. Đại dịch COVID-19 kéo dài đã đẩy kinh tế thế giới rơi vào trạng thái khủng hoảng trầm trọng nhất kể từ năm 1930, kéo tăng trưởng xuống mức âm 3,1% năm 2020 do gián đoạn chuỗi cung ứng, các biện pháp phòng vệ trước dịch bệnh và ảnh hưởng của nó đến các hoạt động kinh tế trên quy mô toàn cầu. Đại dịch COVID-19 đã để lại hậu quả nặng nề, làn sóng dịch bệnh lây lan nhanh qua các châu lục là một cú sốc lớn, làm gián đoạn mọi hoạt động, phá vỡ những kế hoạch, mục tiêu phát triển

kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Đại dịch Covid-19 gây tắc nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu, làm tăng giá nguyên liệu sản xuất tạo ra thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia. Đầu tư tư nhân bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là trong các ngành dịch vụ và xây dựng.

Thứ ba là xung đột Nga - Ucraina. Cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine đã châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng mới, làm gián đoạn thị trường thực phẩm và năng lượng, đồng thời làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng ở nhiều nước đang phát triển. Cuộc khủng hoảng lương thực và năng lượng toàn cầu do cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine gây ra ảnh hưởng nặng nề đến nhiều nước đang phát triển. Những biện pháp trừng phạt lẫn nhau sau đó giữa phương Tây và Nga khiến các ảnh hưởng tiêu cực lan rộng ra nhiều khía cạnh. Điều này tác động nặng nề tới hoạt động kinh tế, từ đó ảnh hưởng trực tiếp tới tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Các động lực tăng trưởng truyền thống của kinh tế thế giới như thương mại, đầu tư, sản xuất tiếp tục khó khăn. Các nền kinh tế lớn phục hồi chậm, thiếu bền vững, tăng trưởng thấp trong khi cầu tiêu dùng còn yếu, hàng rào bảo hộ gia tăng. Lạm phát duy trì ở mức cao, dẫn tới xu hướng thắt chặt tiền tệ tiếp diễn ở nhiều nền kinh tế lớn, gây áp lực tỷ giá đối với đồng nội tệ, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu; làm tăng chi phí tài chính, dẫn tới nguy cơ dòng vốn chảy ra ngoài ở nhiều thị trường mới nổi trong khu vực. Nợ công, nợ xấu của doanh nghiệp, các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Đặc điểm nổi bật của giai đoạn 2018-2023 ở Việt Nam đó là dịch bệnh lây lan nhanh làm tê liệt chuỗi cung ứng đồng thời biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, thiên tai đặc biệt là nắng nóng, hạn hán, giông lốc, sạt lở, lũ lụt ở các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt ở đồng bằng Sông Cửu Long. Việc phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch đã tác động mạnh đến sản xuất kinh doanh. Đại dịch đã gây tắc nghẽn trong chuỗi

giá trị toàn cầu làm cho giá nguyên liệu sản xuất tăng là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Việc cắt giảm chi tiêu do lệnh phong tỏa giãn cách xã hội dẫn đến tiết kiệm bắt buộc hoặc tiết kiệm ngoài kế hoạch, vì không thể tiêu dùng được theo kế hoạch. Hoạt động tiêu thụ các mặt hàng nông sản, thủy sản tươi/đông lạnh và có tính thời vụ cao bị ảnh hưởng lớn; có tình trạng giá nông sản giảm tại chỗ, ứ đọng hàng cục bộ nhưng giá bán nông sản tới người tiêu dùng trong nước không giảm. Một số ngành, lĩnh vực khác chịu ảnh hưởng lớn thời kỳ đầu bùng phát dịch bệnh bao gồm dệt may và sản xuất da, các sản phẩm từ da, điện tử tiêu dùng, sản xuất, lắp ráp ô-tô...

3. Thực trạng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023

3.1. Tăng trưởng kinh tế

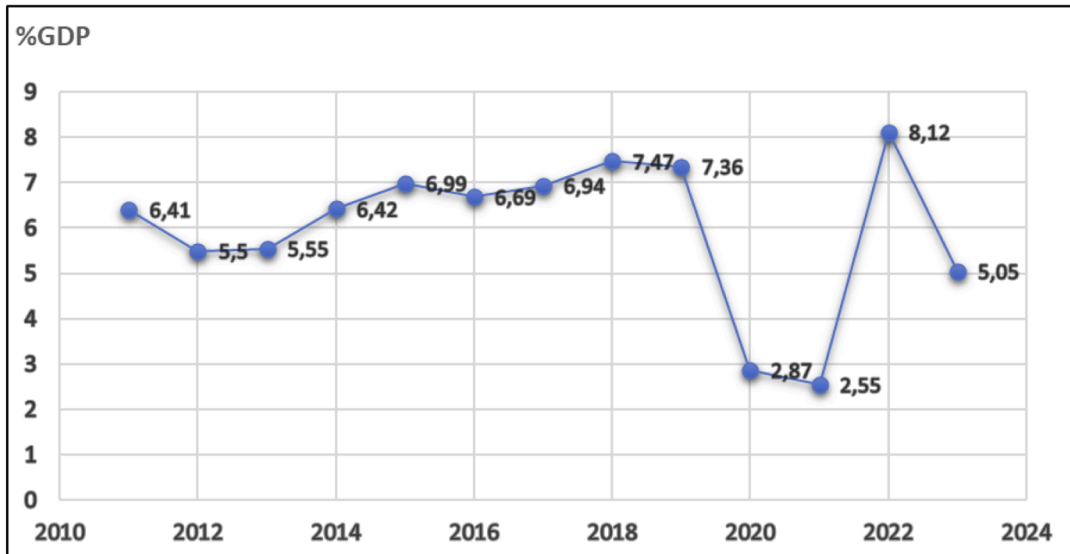
a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Quy mô nền kinh tế của Việt Nam tính theo giá hiện hành có sự tăng đều trong giai đoạn 2018-2023, từ mức 7.009 nghìn tỷ đồng năm 2018 lên mức 9.548,74 nghìn tỷ đồng vào năm 2022. GDP bình quân đầu người tăng từ mức 58,5 triệu đồng năm 2018 lên 86,1 triệu đồng năm

2021 và tiếp tục tăng lên mức 95,6 triệu đồng vào năm 2022. Năm 2018, GDP tăng 7,08%, sau đó tỷ lệ này giảm mạnh từ 2019 - 2021 với các mức tăng trưởng lần lượt là: 7,02%; 2,91%; 2,58%. Năm 2022, GDP của Việt Nam tăng cao ở mức 8,02%, đây cũng là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2018-2023. GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn này.

Tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,05% (hình 1) so với năm trước, cao hơn tốc độ tăng của 2020 và 2021 - thời điểm chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Việt Nam được xem như là điểm sáng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn khó khăn, nhiều nước tăng thấp. Mặc dù không đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6,5% như Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ đã đề ra, nhưng là kết quả tích cực và thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới.

Giai đoạn này, chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế dần chuyển dịch theo chiều sâu. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam - GSO từ 2018-2023)

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023

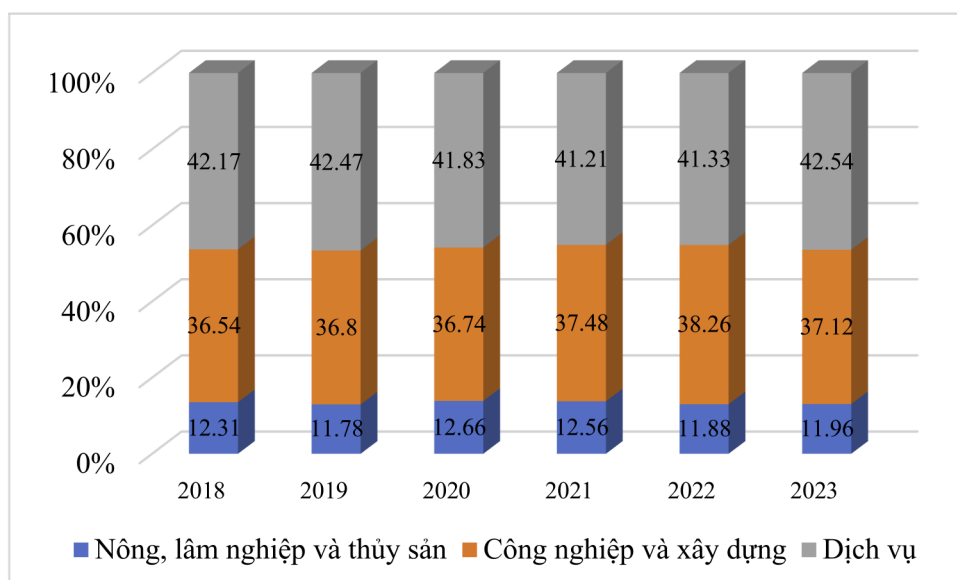
bình quân giai đoạn 2018-2023 đạt 45,46%/năm, cao hơn bình quân 34,5%/năm của giai đoạn 2011-2015. Động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam nằm trong giai đoạn này đến từ xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Sự gia tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã làm tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội và góp phần thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này nền kinh tế của Việt Nam vẫn phải trải qua những thách thức lớn và khó lường của dịch bệnh, xung đột Nga - Ucraina,... Đại dịch đã gây tác nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm cho giá nguyên liệu sản xuất tăng là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

b) Thay đổi cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này có sự chuyển dịch nhẹ giữa 3 nhóm ngành nhưng không rõ ràng. Ngành Dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP, dao động trong khoảng từ 41,21% - 42,47%, ngành Công nghiệp & Xây dựng chiếm tỷ trọng dao động trong khoảng 36,54%-38,26%. Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng hơn 10% GDP của nền kinh tế (Hình 2).

Công nghiệp và xây dựng (CN&XD) là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Năm 2018 khu vực CN&XD duy trì mức tăng trưởng khá với 8,79%, đóng góp 2,85 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) là động lực chính của tăng trưởng với mức tăng 13% giai đoạn 2018-2023. CNCBCT là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến công nghệ trung bình (sản xuất kim loại, thiết bị điện, phương tiện vận tải,...). Năm 2023, tỷ lệ tăng trưởng của khu vực CN&XD chỉ đạt 3,74%, đóng góp 28,87% vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có mức tăng trưởng cải thiện trong giai đoạn này, năm 2018 đạt mức tăng trưởng 3,76%, 2021 là 2,9% (đóng góp 13,97% vào tăng trưởng chung); Năm 2022, tốc độ tăng trưởng của khu vực này đạt 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam - GSO từ 2018-2023)

Hình 2: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP Việt Nam (2018-2023)

Tỷ lệ tăng tương ứng vào năm 2023 là 3,83%, đóng góp 8,84%. Sự tăng trưởng cao của khu vực này khẳng định xu thế chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, mặt khác giá bán sản phẩm ổn định cùng với thị trường xuất khẩu được mở rộng là động lực chính thúc đẩy sản xuất của khu vực này.

Khu vực dịch vụ tăng trưởng trung bình 8% giai đoạn 2018 - 2023. Bán buôn và bán lẻ tăng 8,51% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ, cũng là ngành có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,92 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,21%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,78%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,85%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,33%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm. Năm 2022, khu vực dịch vụ tăng trưởng 9,99%, đóng góp 56,65%; trong đó nhiều ngành dịch vụ thị trường tăng cao như bán buôn, bán lẻ tăng 10,15%; vận tải kho bãi tăng 11,93%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 40,61%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%. Năm 2023, khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29% (Tổng cục Thống kê, 2022a).

Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng ngành khai khoáng. Mặc dù vậy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn còn tồn tại đó là chủ yếu vẫn tập trung ở ngành công nghệ thấp và ở khâu gia công, lắp ráp, mang lại giá trị gia tăng thấp. Chẳng hạn như ngành dệt may, da giày, lắp ráp điện tử có tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhưng lại chủ yếu nhờ vào sử dụng nhân công giá rẻ và nguyên liệu nhập khẩu. Điều này dẫn đến việc lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và ngành cũng chưa chiếm lĩnh được vị trí vững chắc trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu.

Phát triển kinh tế số được coi là một xu hướng nổi bật của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn này. Kinh tế số, chính phủ số và xã hội số là định

hướng quan trọng nhất trong Chiến lược phát triển 2021 - 2030 nhằm tận dụng có hiệu quả hơn tiềm năng trí tuệ và năng lực sáng tạo của người Việt Nam chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập sâu rộng với thế giới để thu hẹp khoảng cách và đuổi kịp trình độ phát triển của các nước phát triển trong ASEAN. Công nghiệp công nghệ số đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ hướng tới làm chủ công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, từng bước đưa công nghệ “Make in Viet Nam” vào mọi mặt của đời sống.

3.2. Lao động và việc làm

Giai đoạn 2018-2023, số lượng lao động của Việt Nam có sự biến động theo xu hướng giảm dần, đặc biệt giảm mạnh vào năm 2021. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp theo là khu vực thương mại và dịch vụ. Giai đoạn 2018-2023, cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản; tăng tỷ trọng trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (Bảng 1). Tuy nhiên, xu hướng này vẫn diễn ra tương đối chậm. Khi so sánh với nhóm các quốc gia trên thế giới (theo dữ liệu World Bank, 2019), tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp của Việt Nam hiện đang thấp hơn nhiều so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (tương ứng 37,67% năm 2019), tuy nhiên, vẫn cao hơn so với tỷ lệ này ở nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (tương ứng 21,04% năm 2019).

Nhìn chung, chất lượng lao động đang làm việc tại thị trường lao động tại Việt Nam đã có sự cải thiện qua các năm. Năm 2018, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên đạt 22% và tỷ lệ này tăng lên 26,12% vào năm 2022. Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học cũng tăng từ mức 9,5% năm 2018 lên 11,67% vào năm 2022. Có thể thấy, xét chung lực lượng lao động cả nước thì trình độ lao động vẫn ở mức thấp, vẫn còn hơn 70% lao động chưa qua đào tạo.

NSLĐ nước ta có sự khác biệt nhất định giữa các ngành kinh tế: NSLĐ khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ lớn hơn nhiều lần

Bảng 1: Cơ cấu lực lượng lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (%)	37,62	34,45	33,06	29,06	27,50	26,94
Công nghiệp và xây dựng (%)	27,24	30,11	30,79	33,11	33,56	33,49
Dịch vụ (%)	35,14	35,44	36,14	37,82	38,94	39,57

(Nguồn: Đinh Văn Sơn, 2024)

khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngành khai khoáng có NSLĐ cao nhất do đây là ngành có tính đặc thù, giá trị sản phẩm khai khoáng bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên, tiếp đến là ngành sản xuất, phân phối điện, ga, nước nóng, khí đốt; hoạt động kinh doanh bất động sản; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Các ngành xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; vận tải, kho bãi; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú, ăn uống nhìn chung NSLĐ thấp. Nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành có NSLĐ thấp nhất trong các ngành kinh tế. Việt Nam vẫn là nước có mức năng suất lao động thấp và có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới. NSLĐ của Việt Nam năm 2020 đạt 18,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,3% mức năng suất của Singapore; 23% của Hàn Quốc; 24,4% của Nhật Bản; 33,1% của Malaysia; 59,1% của Thái Lan; 60,3% của Trung Quốc; 77% của Indonesia và bằng 86,5% NSLĐ của Philippines. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 2,4 lần); Myanmar (1,6 lần); Lào (gấp 1,2 lần). Tóm lại, thị trường lao động chưa

có sự cải thiện về chất lượng lao động. Cung lao động còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng cho cầu lao động của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Số lao động phi chính thức làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng ba phần năm tổng số lao động có việc làm của cả nước.

Giai đoạn 2018-2023, tình hình về việc làm ở Việt Nam thay đổi theo hướng bất lợi. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 2,19% năm 2018 lên mức 3,2% năm 2021, sau đó giảm trở lại về mức 2,28% năm 2023. Khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với khu vực nông thôn. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,95%, khu vực nông thôn là 1,55% và đến năm 2022 các tỷ lệ này tương ứng là 2,79% và 2,03%. Nếu tính theo độ tuổi thì tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở độ tuổi từ 15-24 tuổi (Năm 2022, mức thất nghiệp của độ tuổi này là 7,72%, trong đó khu vực thành thị là 9,7%; khu vực nông thôn là 6,68%). Theo giới tính, thất

Bảng 2: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023

	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thiếu việc làm (%)		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
2018	2,19	2,95	1,55	1,40	0,65	1,78
2019	2,2	2,09	2,26	1,31	0,72	1,62
2020	2,68	2,01	3,05	2,39	1,65	2,80
2021	3,20	3,15	3,26	3,1	3,33	2,96
2022	2,34	2,79	2,03	2,21	1,7	2,51
2023	2,28	2,73	2,00	2,01	1,61	2,26

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022b)

nghiệp của nữ cao hơn so với của nam (Bảng 2). Năm 2023, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,01%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,61% và khu vực nông thôn là 2,26%. So với năm 2018 thì tỷ lệ thiếu việc làm tăng đáng kể, các giá trị tương ứng của năm 2018 là 1,40%; 0,65% và 1,78%.

3.3. Đầu tư trong và ngoài nước

a) Đầu tư trong nước

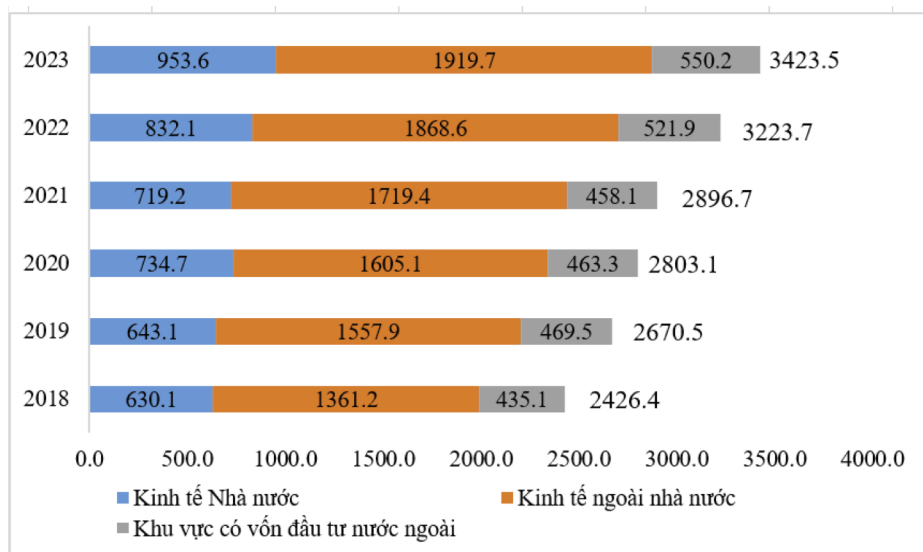
Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Năm 2018, tổng vốn đầu tư xã hội thực hiện đạt 2.426 tỷ đồng, năm 2019 đạt 2.670 tỷ đồng và giá trị này đạt 3.220 tỷ đồng vào năm 2022. Tăng trưởng vốn đầu tư đạt được ở cả 3 nguồn: khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt tốc độ tăng vốn cao nhất, tiếp đến là vốn khu vực Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng ít nhất. Điểm nổi bật là, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của cả nước vẫn thấp so với kế hoạch. Chẳng hạn, giai đoạn 2022-2023, tỷ lệ vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước ước thực hiện đạt 85,2% kế hoạch, tăng 18,8% so với cùng kỳ. Theo báo cáo tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chậm trễ trong giải ngân

vốn đầu tư công thuộc 3 nhóm nguyên nhân chủ yếu, cả khách quan và chủ quan, bao gồm: (1) Bất cập, vướng mắc về thể chế, chính sách pháp luật; (2) Khó khăn liên quan đến tổ chức triển khai, thực hiện; và (3) Khó khăn liên quan đến những đặc thù của giai đoạn này.

b) Đầu tư nước ngoài

Giai đoạn 2018-2023 dòng FDI vào Việt Nam có sự biến động theo hướng giảm. Tuy nhiên, nếu xét trong bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 và các yếu tố bất lợi khác thì mức giảm không nhiều. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính đến ngày 20/12/2023, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt gần 36,61 tỷ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ. Cụ thể, trong tổng vốn đăng ký hơn 36,6 tỷ USD, vốn đăng ký mới đạt gần 20,19 tỷ USD, tăng 62,2% so với cùng kỳ. Số dự án đăng ký mới cũng đạt 3.188 dự án, tăng 56,6%. Như vậy, cả dự án mới và vốn đăng ký mới đều tăng mạnh. Nếu so với giai đoạn từ 2011-2016 thì có thể thấy mặc dù giai đoạn 2018-2023 nền kinh tế thế giới gặp nhiều trở ngại nhưng lượng FDI vào Việt Nam vẫn được duy trì ổn định

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

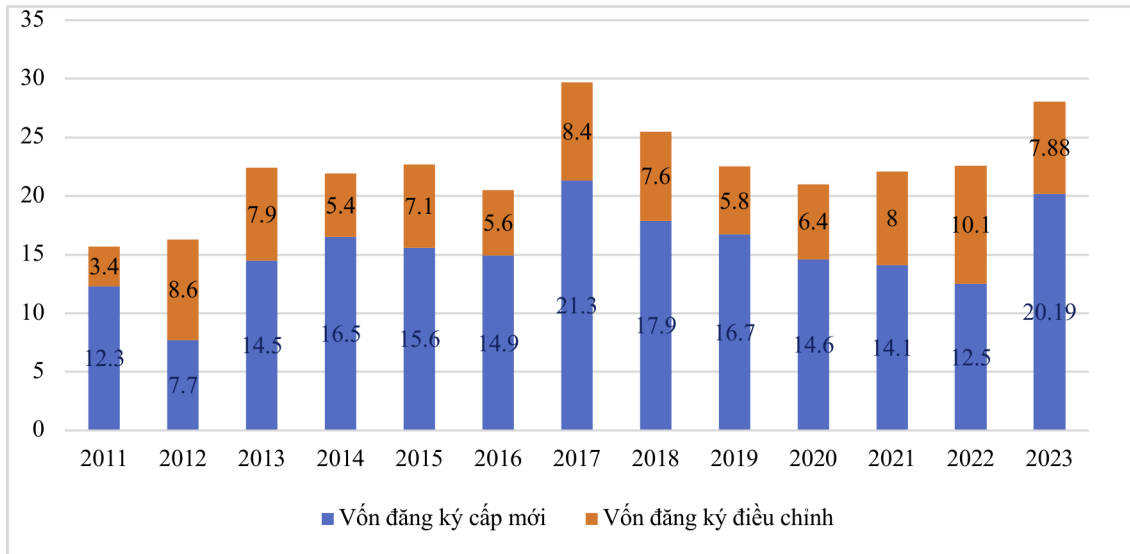


(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam các năm (2018-2023))

Hình 3: Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo loại hình kinh tế (giá hiện hành)

ở mức từ 21 triệu USD - 22 triệu USD. Ngoài ra, trong giai đoạn này, giá trị vốn cấp mới luôn lớn hơn vốn đăng ký điều chỉnh, cho thấy Việt Nam liên tục thu hút các nhà đầu tư mới vào thị trường (Hình 4).

sang các khu vực thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, châu Âu), góp phần tích cực làm lành mạnh cán cân thanh toán và ổn định kinh tế vĩ mô, tạo động lực trực tiếp thúc đẩy khu vực sản xuất, kinh doanh trong nước. Hoạt động xuất khẩu của khu
(Đơn vị: Tỷ USD)



(Nguồn: VCCI (2021), Bộ KH&ĐT (2023))

Hình 4: FDI vào Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022

Đối với nền kinh tế của Việt Nam, FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua. Giai đoạn 2018-2023, tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp FDI trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng giảm: năm 2018 là 29,69%, năm 2019 là 20,45% và giảm mạnh vào năm 2021 về mức 14,39%. Tính trung bình, giai đoạn 2018-2023, đóng góp của khu vực doanh nghiệp FDI vào tăng trưởng kinh tế vào khoảng 20%. So với trung bình của thế giới, khu vực FDI đóng góp vào GDP của Việt Nam cao hơn 9,4 điểm % (20% so với 10,6%). Khu vực FDI liên tục xuất siêu bù đắp nhập siêu của doanh nghiệp trong nước và tạo ra xuất siêu của quốc gia, góp phần giúp Việt Nam chuyển dịch từ nước liên tục nhập siêu sang xuất siêu với mức thặng dư thương mại đạt mức kỉ lục và chủ yếu xuất siêu

vực kinh tế FDI đã góp phần đa dạng hóa sản phẩm, thay đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu vào hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

3.4. Biến động giá cả

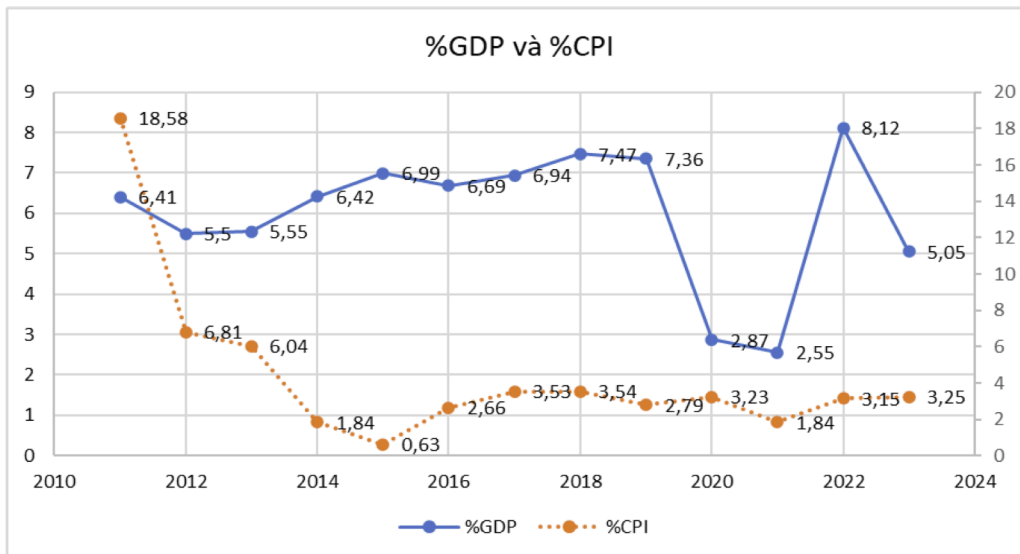
Giai đoạn 2018-2023, chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam ổn định, tốc độ tăng CPI các năm đều ở mức dưới 5%/năm. Cụ thể, tốc độ tăng CPI bình quân các năm từ 2018 - 2023 so với năm trước lần lượt là: 3,54%; 2,79%; 3,23%; 1,84% và 2,59% (Hình 5). Đáng lưu ý là, năm 2021 và 2022 trong bối cảnh áp lực lạm phát toàn cầu ngày càng tăng cao, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giá cước vận chuyển liên tục tăng nhưng Việt Nam tiếp tục kiểm soát tốt lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của Việt Nam năm 2021 chỉ tăng 1,84% so với năm trước và đạt mức thấp nhất kể từ 2011. Năm 2022, CPI tăng 3,15%

so với năm 2021. Năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2023 tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,25%). Bình quân giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas giảm 6,94% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản. Có thể nói, tỷ lệ lạm phát được kiểm soát từ mức ba chữ số những năm đầu của thời kỳ đổi mới xuống mức mục tiêu 4% trong suốt giai đoạn 2018 - 2023. Các thị trường vốn và tiền tệ có bước phát triển mạnh mẽ, hoạt động thông suốt và dần ổn định hơn. Tín dụng tăng trưởng tốt, là kênh dẫn vốn quan trọng của nền kinh tế tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thị trường ngoại tệ được quản lý linh hoạt, tình trạng đô-la hóa giảm dần qua các năm, quỹ dự trữ ngoại hối tăng cao, niềm tin của người dân vào đồng nội tệ được củng cố vững chắc.

điểm và trong giai đoạn 2018-2023 sự biến động này được thể hiện ở Hình 6. Mặt bằng lãi suất các kỳ hạn có nhu cầu vay mượn nhiều từ kỳ hạn qua đêm đến một tháng đều trong khoảng 1,2-2%. Lãi suất thị trường liên ngân hàng từ đầu năm 2022 đã có dấu hiệu tăng trở lại và bật tăng mạnh từ cuối tháng 07/2022. Việc lãi suất bật tăng lại vào 2022 ngoài ảnh hưởng từ nền kinh tế thế giới và lạm phát cũng cho thấy khởi sắc hồi phục sau dịch của kinh tế Việt Nam.

3.5. Cán cân ngân sách nhà nước

Số thu NSNN dao động tăng giảm theo mức độ tăng trưởng kinh tế. Năm 2018, tổng thu NSNN đạt 1424,9 nghìn tỷ đồng và con số này tăng lên 1551,1 nghìn tỷ đồng vào năm 2019, sau đó giảm liên tiếp trong 2 năm 2020 và 2021 rồi tăng mạnh trở lại vào năm 2022 và 2023. Trong khi đó, chi NSNN có xu hướng tăng liên tục (ngoại trừ năm 2021) trong giai đoạn này (Bảng 3).



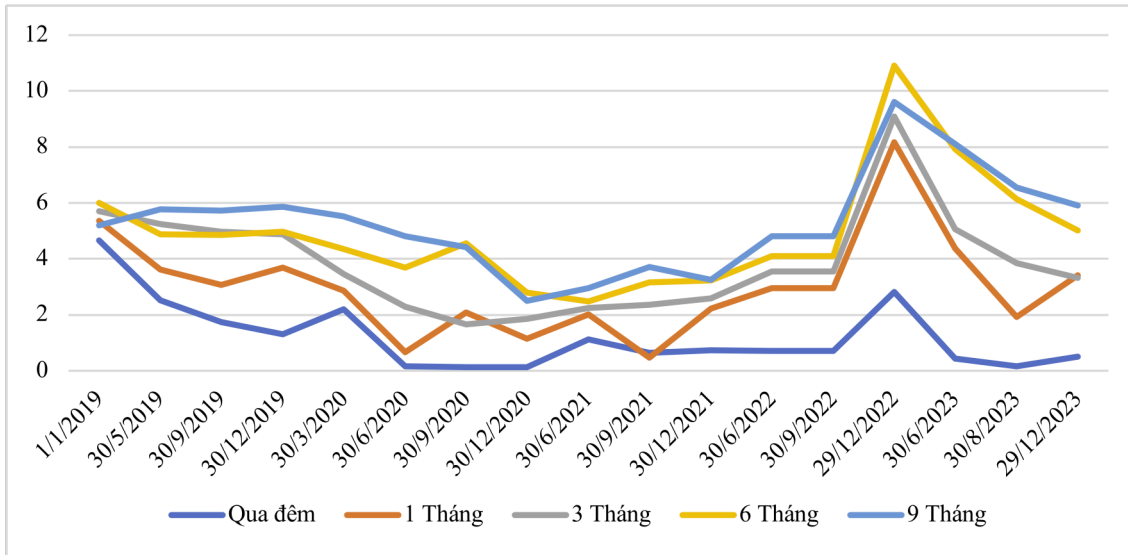
(Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu thông kê vĩ mô từ 2018-2023)

Hình 5: Biến động GDP và CPI của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023

Lãi suất liên ngân hàng

Lãi suất liên ngân hàng là một yếu tố gắn liền với tình hình thanh khoản hệ thống. Những biến động trong lãi suất thị trường phản ánh mức độ thừa hay thiếu vốn của thị trường tại từng thời

điểm. Tiến độ thu NSNN cao do hầu hết các khoản thu đều cao hơn dự toán, đặc biệt là các khoản thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu tăng mạnh so với dự toán. Thu nội địa chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu NSNN (hơn 80%).



(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023))

Hình 6: Biến động lãi suất (%) liên ngân hàng (2019-2023)

Bảng 3: Thu - Chi và cân đối NSNN

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

	2018		2019		2020		2021		2022		2023	
	Thực hiện kỳ báo cáo	% thực hiện so với dự toán	Thực hiện kỳ báo cáo	% thực hiện so với dự toán	Thực hiện kỳ báo cáo	% thực hiện so với dự toán	Thực hiện kỳ báo cáo	% thực hiện so với dự toán	Thực hiện kỳ báo cáo	% thực hiện so với dự toán	Thực hiện kỳ báo cáo	% thực hiện so với dự toán
TỔNG THU NSNN	1424.9	108	1551.1	109.9	1507.8	98	1365.5	101.7	1815.5	128.6	1752.5	108.1
Thu nội địa	1148.7	104.5	1274.8	108.6	1290.9	100	1133.2	100	1443.9	122.7	1589.7	110.1
Thu dầu thô	66.1	184	56.2	126.1	34.6	98.3	35.2	151.7	78	276.7	115.05	147.5
TỔNG CHI NSNN	1616.4	106.1	1748	107	1787.9	100.8	1709.2	101.3	2158.1	118.8	1731.9	83.4
Chi đầu tư phát triển	411.3	102.9	438.4	102	550	110.6	489.9	102.6	638.1	114.5	579.9	79.8
Chi thường xuyên	954.1	101.4	1004.6	100.5	1072.1	101.5	1059.2	102.2	1101.9	99.2	1058.6	90.3
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	-191.5	1.9	-196.9	2.9	-280.1	-2.8	-343.7	0.4	-342.6	9.8	20.6	24.7

(Nguồn: Bộ Tài Chính, Công khai NSNN. Số liệu ngân sách nhà nước (mof.gov.vn))

Chi NSNN chuyên biên tích cực, bội chi được kiểm soát tốt, nợ công nằm trong giới hạn an toàn cho phép. Bội chi NSNN thấp hơn dự toán cả về giá trị tuyệt đối và tương đối, về giá trị tuyệt đối bội chi NSNN hàng năm tương đương 3,4 - 3,6% GDP trong giai đoạn 2018-2023. Nhờ kiểm soát bội chi, các khoản vay bảo lãnh của Chính phủ nên tốc độ tăng của nợ công đã giảm hơn một nửa và tăng thấp hơn tốc độ tăng GDP danh nghĩa. Nếu như giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng nợ công là 18,1%/năm trong khi GDP danh nghĩa

tăng 14,5%/năm thì giai đoạn 2016 - 2018, tốc độ tăng nợ công là 8,2%/năm trong khi GDP danh nghĩa tăng 9,7%/năm. Nhờ vậy, ước tính nợ công đến cuối năm 2020, chỉ còn 54,3% từ mức 64,3% năm 2016. Dự kiến đến ngày 31/12/2022, dư nợ công khoảng 38% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 34,7% GDP, dư nợ vay nước ngoài của quốc gia bằng khoảng 36,8% GDP, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định, góp phần củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

Như vậy, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn thách thức nhưng giai đoạn 2018-2023, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn cơ bản được bảo đảm, tỷ lệ về nợ công, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách đều dưới ngưỡng cho phép, nợ xấu được kiểm soát.

3.6. Các chính sách vĩ mô

Trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững và cải thiện điều kiện kinh doanh. Những chính sách này nhằm mục đích tạo ra một môi trường kinh doanh tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện cuộc sống của người dân Việt Nam. Một số chính sách chính được thực hiện trong giai đoạn này bao gồm: (1) Chính sách thuế: Cải cách thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, giảm thuế nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu và sản xuất nội địa. (2) Chính sách tài khóa: Kiểm soát tài khóa, tăng cường quản lý nợ công, và tăng cường thu ngân sách nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính và tài khóa. Chính sách tài khóa ứng phó với những tác động tiêu cực của đại dịch và các bất ổn kinh tế vĩ mô toàn cầu. (3) Chính sách tiền tệ: Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt để kiểm soát lạm phát và duy trì ổn định giá cả. (4) Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua việc cung cấp vốn vay ưu đãi, đào tạo nguồn nhân lực và cải thiện môi trường kinh doanh. (5) Chính sách cải cách thể chế: Đẩy mạnh cải cách thể chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, tăng cường minh bạch và giảm bớt rủi ro. (6) Chính sách thúc đẩy đầu tư: Tăng cường thu hút và thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực chủ chốt, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao và công nghiệp chế biến. (7) Chính sách phát triển hạ tầng: Đầu tư vào hạ tầng giao thông, năng lượng và viễn thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và các cú sốc kinh tế chính trị trên thế giới và khu vực tác động, chính phủ Việt Nam đã có nhiều giải pháp chính sách thích ứng, ổn định kinh tế vĩ mô và

thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm nhanh chóng vực dậy nền kinh tế với bối cảnh bình thường mới. Những chính sách, giải pháp đã ban hành có sự kết hợp giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách hỗ trợ ngành hoặc an sinh xã hội khác, trong đó bao gồm nhóm giải pháp ngắn hạn (cơ chế, chính sách trong một số ngành, lĩnh vực cụ thể), nhóm giải pháp căn cơ, dài hạn để tháo gỡ khó khăn cho tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Kết quả, các chính sách và biện pháp này đã góp phần quan trọng giúp ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, giúp Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế dương trong suốt giai đoạn này, duy trì triển vọng kinh tế tích cực của đất nước trong trung và dài hạn.

4. Xu hướng và triển vọng của kinh tế Việt Nam đến năm 2030

4.1. Nhận diện bối cảnh thế giới

Tại các Diễn đàn kinh tế - xã hội trong và ngoài nước, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách đều thống nhất đánh giá tình hình thế giới mặc dù có một số tín hiệu tích cực, nhưng về tổng thể kinh tế toàn cầu chưa ra khỏi giai đoạn khó khăn, có tính bất định cao, diễn biến phức tạp, nhanh chóng cùng nhiều yếu tố mới, bất ngờ, xuất hiện các rủi ro trong cả ngắn hạn và dài hạn (bất thường hơn, bấp bênh hơn và rủi ro hơn, điều mà giới kinh doanh vẫn gọi là thế giới VUCA).

Ngân hàng Thế giới - World Bank (2023) cho rằng, nền kinh tế toàn cầu đang trên đà ghi nhận nửa thập kỷ tăng trưởng tồi tệ nhất trong 30 năm qua. Tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ chậm lại trong năm thứ ba liên tiếp vào năm 2024, giảm xuống 2,4% từ mức 2,6% của năm 2023. Tăng trưởng toàn cầu được dự báo là 2,7% vào năm 2025. Các nền kinh tế đang phát triển được dự báo chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong trung hạn do thương mại toàn cầu trì trệ và điều kiện tài chính thắt chặt đè nặng lên tăng trưởng. Tăng trưởng trong ngắn hạn sẽ vẫn yếu, khiến nhiều nước đang phát triển - đặc biệt là những nước nghèo nhất - mắc kẹt trong nợ và khả năng tiếp cận thực phẩm khó khăn.

Dự báo đến năm 2030, tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược, xung đột diễn ra dưới những hình thức mới và gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: An ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... diễn biến nghiêm trọng. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc tiến trình phát triển của nhân loại. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

4.2. Các dự báo đang và sẽ xảy ra trên thế giới

Bối cảnh mới về kinh tế, thương mại và đầu tư đang phản ánh nhiều yếu tố đặc trưng cho thế giới đương đại. Những bối cảnh chủ yếu đang và sẽ tiếp tục diễn ra bao gồm:

- *Thứ nhất, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 vẫn còn kéo dài:* Đại dịch đã tạo ra tác động lớn đối với kinh tế toàn cầu, làm thay đổi mô hình kinh doanh và chuỗi cung ứng, tăng cường xu hướng số hóa và tăng cường những thách thức về an ninh y tế. Đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến đời sống dân sinh và hoạt động sản xuất - kinh doanh, làm đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa thế giới và tăng đáng kể chi phí sản xuất, qua đó tác động mạnh đến thương mại toàn cầu và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với sự gián đoạn nguồn cung, giá năng lượng tăng đã dẫn đến lạm phát cao và lan rộng hơn tại nhiều quốc gia, trong khi tăng trưởng kinh tế vẫn khó khăn, (Đình Văn Sơn, 2023).

- *Thứ hai, chiến tranh thương mại, sự thay đổi chính sách thương mại, cuộc chiến sở hữu trí tuệ và cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt:* Sự leo thang trong chiến tranh thương mại giữa các quốc gia lớn, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc, đã tạo ra một bối cảnh không chắc chắn cho thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư. Chính sách thương mại và quyền sở hữu trí tuệ đang được tăng cường

và là một phần quan trọng của chiến lược kinh tế toàn cầu của mỗi quốc gia. Việc sử dụng hệ thống sở hữu trí tuệ giống như “lưỡi gáo” hoặc “chiếc khiên” trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao. Tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ gia tăng từng ngày, từng tháng và từng năm vì hàng ngàn, có lẽ hàng chục ngàn công nghệ mới đang được phát triển và sử dụng để cải thiện hoặc bổ sung các tính năng mới cho các sản phẩm hiện có hoặc tạo ra sản phẩm hoàn toàn mới.

- *Thứ ba, toàn cầu hóa, đẩy mạnh hội nhập và liên kết quốc tế, nhưng cũng tạo ra tình thế “kẻ thắng người thua”, tạo điều kiện cho chủ nghĩa dân tộc cực đoan và chủ nghĩa thực dụng phát triển.* Đồng thời, một trong những xu thế không thuận lợi trong giai đoạn hiện nay đã được Đại hội XIII của Đảng chỉ ra là: *chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng.* Năng lực quản trị kém hiệu quả ở cả cấp độ quốc gia lẫn toàn cầu đã dẫn đến mâu thuẫn, khủng hoảng xã hội và sự nổi dậy của các phong trào cực đoan. Bên cạnh đó, nhiều nước lớn từng là cường quốc trong lịch sử ngày càng trở nên quyết đoán hơn để khôi phục lại vị thế lịch sử, làm gia tăng chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa cường quyền nước lớn. Cạnh tranh nước lớn gia tăng tạo thách thức trực tiếp lên các chủ thể yếu hơn, các nước nhỏ, vùng lãnh thổ sẽ đứng trước sức ép phụ thuộc vào một nước lớn hoặc bị “kẹt” giữa nhiều nước lớn hoặc “buộc phải chọn bên”.

- *Thứ tư, sự thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu:* Sự thay đổi trong quan hệ thương mại và chuỗi cung ứng toàn cầu, kết hợp với các yếu tố như chiến tranh thương mại và đại dịch, đang làm thay đổi cách doanh nghiệp quản lý nguồn cung và tìm kiếm độ đa dạng trong nguồn cung. Nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, phụ thuộc nhiều vào nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu từ bên ngoài. Vì vậy, chuỗi cung ứng toàn cầu có vai trò quan trọng đối với kinh tế Việt Nam. Những gián đoạn và thay đổi chuỗi cung toàn cầu đều tác động, gây hệ lụy không nhỏ đến quá trình phát triển đất nước, (Đình Văn Sơn, 2023).

- *Thứ năm, thách thức từ biến đổi khí hậu (BĐKH):* Biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường đang ngày càng trở thành ưu tiên quan trọng, ảnh hưởng đến cả chính sách kinh tế, thương mại và đầu tư. BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất từ BĐKH, cả về chính trị, kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh. Theo Phan Thế Công và cộng sự (2023), BĐKH hoàn toàn mang đến những hiệu ứng xấu cho sự phát triển của sinh vật trên toàn trái đất, dẫn đến mất đa dạng sinh học. Biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân khiến dịch bệnh tăng cao, (Ngô Ngân Hà và Phan Thế Công, 2023). Do nhiệt độ trung bình của trái đất hiện ngày càng nóng lên làm cho mùa đông ngắn hơn. Cũng chính từ những tác động gián tiếp của BĐKH lại làm điều kiện cho nguy cơ bùng phát các dịch bệnh, các bệnh chủ yếu là truyền nhiễm dịch hay liên quan đến đường hô hấp đặc biệt là ảnh hưởng không nhỏ đến đại dịch bệnh COVID-19 hiện nay gây ra nhiều mối đe dọa trầm trọng hơn đối với cuộc sống con người, (Đình Văn Sơn, 2023).

- *Thứ sáu, chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư:* Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ứng dụng công nghệ số nhằm phát triển kinh tế đang trở thành tất yếu đối với tất cả các quốc gia. Theo Phan Thế Công và cộng sự (2020), kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0 đang thúc đẩy sự đổi mới và tạo nên những cơ hội mới trong sản xuất, quản lý và thương mại. Kinh tế số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ tư sẽ thúc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nhiều nước, lao động sáng tạo sẽ ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong lực lượng lao động xã hội. Dự báo trong trung và dài hạn sẽ tác động trực tiếp và nhiều nhất đến các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động kỹ năng thấp (lắp ráp, dịch vụ, dệt may...) do lao động dần được thay thế bởi tự động hóa, robot thông minh. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh sẽ tạo nên những thành quả đồ sộ, cấp số nhân trong thời gian ngắn. Sự tiến bộ vượt bậc

của khoa học - công nghệ sẽ tiếp tục đạt tầm mức mới, thúc đẩy hội nhập kinh tế và đưa sự phát triển của xã hội loài người lên một trình độ cao hơn, các nền kinh tế tri thức xuất hiện phổ biến trên thế giới.

- *Thứ bảy, các thách thức về thay đổi chính sách tiền tệ và tài chính quốc tế:* Chính sách tiền tệ và tài chính quốc tế đang chịu ảnh hưởng của các biến động kinh tế và chính trị, tạo ra những thách thức và cơ hội trong quản lý tài chính toàn cầu. Lạm phát cao và kéo dài khiến các quốc gia gặp khó khăn trong việc đảo chiều chính sách tiền tệ (CSTT). Xu hướng này có thể kéo dài đến cuối năm 2024 hoặc sang năm 2025. Các bất ổn gần đây trên thị trường tài chính đang gây áp lực lên các ngân hàng trung ương (NHTW) trong việc lựa chọn CSTT, tuy nhiên, nhiều NHTW đã nhấn mạnh về tính độc lập của CSTT với mục tiêu ổn định giá cả và các công cụ khác để đảm bảo ổn định tài chính.

- *Thứ tám, chính sách đầu tư năng lượng và tài nguyên:* Chính sách đầu tư năng lượng và các dự án xanh đang trở thành trọng tâm của nhiều quốc gia và doanh nghiệp, thể hiện xu hướng chuyển đổi sang nguồn năng lượng tái tạo và bền vững. Sự đổi mới trong nguồn năng lượng, chiến lược tài nguyên và sự cạnh tranh về quyền lực năng lượng đang tạo ra những biến động lớn trong bối cảnh toàn cầu.

- *Thứ chín, chính trị quốc tế có nhiều bất ổn:* Sự cạnh tranh giữa các quốc gia lớn và thay đổi trong quyền lực toàn cầu tạo nên một bối cảnh chính trị không ổn định. Những mối quan hệ giữa các quốc gia, hiệp định quốc tế và xung đột địa bàn đều ảnh hưởng đến tình hình thế giới. Tình hình thế giới thời gian gần đây tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gia tăng với hình thái đa dạng. Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước, sản xuất và lưu thông toàn cầu thay đổi, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng.

- Thứ mười, các vấn đề toàn cầu và các vấn đề an ninh phi truyền thống có tác động sâu rộng mang tính xuyên quốc gia, vừa là mối đe dọa cấp bách, vừa mang tính lâu dài. Đặc biệt, tính phức tạp thể hiện ở chỗ, hầu hết các vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống đều có sự đan xen chặt chẽ với nhau, trong mọi mặt của đời sống quan hệ quốc tế và liên quan mật thiết đến an ninh truyền thống, do đó, một vấn đề có thể làm trầm trọng thêm rất nhiều các vấn đề khác. *Dịch bệnh COVID, Biến đổi khí hậu toàn cầu, Vấn đề an ninh mạng, Các cuộc cạnh tranh về tài nguyên, như nước, lương thực, năng lượng...* là nguyên nhân trực tiếp của nhiều cuộc xung đột cục bộ và nguyên nhân sâu xa của xung đột địa - chính trị tại nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới.

4.3. Nhận diện xu hướng kinh tế Việt Nam đến năm 2030

Theo Nguyễn Thị Hương (2024), Việt Nam đã và đang kiên định nền tảng tư tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố vững mạnh, hiệu quả Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được nâng cao; nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được củng cố mở rộng, quyền con người được tôn trọng, bảo đảm, là tiền đề phát triển, giải phóng mọi năng lực sáng tạo của con người. Nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục vận hành theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngày càng hiện đại, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của thị trường; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Dự báo bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2023 - 2030 đan xen cả những điều kiện thuận lợi và bất lợi. Kinh tế Việt Nam kế thừa được những thành quả phát triển của giai đoạn trước đó. Kinh tế vĩ mô được tiếp tục duy trì ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, hệ thống tài chính - ngân hàng được củng cố và lành mạnh hóa, chuyển đổi số nhanh và mạnh, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng với

việc tham gia 16 hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương (đặc biệt là CPTPP, EVFTA, RECP). Các động lực tăng trưởng có nhiều chuyển biến theo chiều sâu (thu hút đầu tư FDI chất lượng cao hơn, xuất khẩu tiếp tục tăng khá với hàm lượng giá trị tăng, sự phát triển vững mạnh hơn của khu vực kinh tế tư nhân). Đến năm 2030, kinh tế Việt Nam vẫn sẽ bị tác động bởi những hạn chế tồn tại như những điểm nghẽn của nền kinh tế vẫn chưa được giải quyết triệt để; đó là: mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng; cơ cấu nền kinh tế còn chưa hợp lý; chất lượng tăng trưởng còn chưa cao; khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài còn yếu...; thách thức từ việc thực thi các FTAs, nhất là sức ép cạnh tranh, sức ép cải cách; hội nhập sâu rộng. Cùng với đó, xu thế phát triển công nghệ và mô hình kinh doanh mới có thể đem lại cả lợi ích và rủi ro, tùy thuộc vào khả năng thích ứng của Việt Nam, các lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều lao động sẽ giảm và không còn là động lực tăng trưởng chính. Theo đó, động lực tăng trưởng mới sẽ là sự đổi mới, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ, lao động với kỹ năng và trình độ cao hơn... Vấn đề già hóa dân số, sự nổi lên của tầng lớp trung lưu và sự phát triển của khoa học - công nghệ. Suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Việt Nam đang thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; trong đó xác định ba mục tiêu tổng quát gồm: Trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2025; trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030; phấn đấu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Cụ thể hóa định hướng phát triển của một số ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân như sau:

- *Về nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn,

bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm, tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5% - 6%/năm; tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2045, ngành Nông nghiệp phát triển theo hướng sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới.

- *Về phát triển công nghiệp:* Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp. Giai đoạn 2030 - 2045, tập trung ưu tiên phát triển các thể hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

- *Về dịch vụ:* Ngành dịch vụ được phát triển dựa trên công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp 4.0, nhất là các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, logistics, thương mại, du lịch... Duy trì tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GDP.

- *Xu hướng đổi mới và cơ cấu lại nền kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo:* Hoàn thiện thể chế, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo làm đột phá, cơ cấu lại không gian kinh tế, phát triển kinh tế đô thị, thúc đẩy liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn làm nhiệm vụ trọng tâm.

Dựa trên bối cảnh, xu hướng vận động, tình hình phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, Nguyễn Thị Hương (2024) và nhóm

nghiên cứu BIDV (2023) đã dự báo, tốc độ tăng kinh tế Việt Nam có thể đạt trung bình ở mức 7,5%/năm vào giai đoạn 2026-2030, bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 6,75%/năm, thấp hơn mục tiêu đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 (khoảng 7%/năm). GDP bình quân đầu người đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 7.500 USD, có khả năng đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030. Đồng thời, theo tiêu chí phân loại hiện nay của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể bước vào ngưỡng các quốc gia thu nhập trung bình cao. Quy mô GDP năm 2030 dự báo đạt khoảng 800 tỷ USD, gấp 2,4 lần năm 2020. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đi đúng hướng, hiệu quả hơn, đem lại giá trị gia tăng lớn và đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Năng suất lao động đến năm 2030 đạt khoảng 400 triệu đồng/lao động, tương đương với 14,8 nghìn USD/lao động; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 5,7%. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nền tảng quan trọng để nâng cao năng suất lao động, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế; nhiều mô hình kinh doanh mới xuất hiện, kinh tế số phát triển mạnh mẽ. Chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch của Việt Nam được cải thiện, các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh bị bãi bỏ. Đến năm 2030, phấn đấu được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu về môi trường kinh doanh trên thế giới.

Đến năm 2045, nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quy mô GDP năm 2045 đạt khoảng 2.400 tỷ USD, gấp 3 lần quy mô năm 2030 và gấp 6,9 lần năm 2020. GDP bình quân đầu người dự báo đạt khoảng 19.000 USD, gấp 2,5 lần năm 2030 và gấp khoảng 5,4 lần năm 2020. Với mức GDP bình quân đầu người như vậy, nước ta sẽ gia nhập nhóm các nước có thu nhập cao theo tiêu chí phân loại của Ngân hàng Thế giới. Năng suất lao động theo giá hiện hành đến năm 2045 dự báo đạt khoảng 42.000

USD, gấp 2,8 lần năm 2030 và gấp khoảng 5 lần năm 2020.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự hành động quyết liệt của Chính phủ, sự chung sức đồng lòng của người dân và doanh nghiệp, đất nước đã từng bước vượt qua những khó khăn và có bước phát triển khả quan, các cân đối lớn của nền kinh tế vẫn được giữ vững và bảo đảm. Kinh tế vĩ mô Việt Nam tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng ổn định, khẳng định chuyên đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và gia tăng xuất khẩu. Đầu tư công được đẩy mạnh về số vốn thực hiện, tốc độ tăng tỷ lệ giải ngân ở mức cao, an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, hiệu quả. Việt Nam chúng ta đã vượt lên mọi khó khăn và đạt được những thành tựu nổi bật, mang tính lịch sử trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội, nâng tầm vị thế, uy tín của đất nước, tạo vận hội mới, thời cơ mới, thuận lợi mới để chuyển mình đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Trong nước, thời cơ, thuận lợi và khó khăn thách thức vẫn đan xen; những động lực truyền thống còn yếu trong khi những động lực mới còn chưa rõ ràng. Việt Nam cần nâng cao sức chống chịu trước các cú sốc bên ngoài và tận dụng sức mạnh nội tại cũng như năng suất trong nước để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Việt Nam cần tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Việt Nam cần thực hiện các biện pháp để biến những thách thức do suy thoái kinh tế toàn cầu tạo ra thành cơ hội để củng cố hơn nữa mô hình tăng trưởng kinh tế của đất nước. Một số giải pháp được ưu tiên bao gồm:

Một là, ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giữ vững ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn. Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng. Điều hành linh hoạt, hài hòa, hợp lý giữa lãi suất và tỷ giá phù hợp với tình hình thị trường, diễn biến kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ. Thực hiện các giải pháp tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế; chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế; kiểm soát tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Khuyến khích các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí, đơn giản hóa thủ tục cho vay, phân đầu giảm mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế; tiếp tục triển khai các giải pháp tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp, người dân, hạn chế và tiến tới sớm chấm dứt “tín dụng đen”.

Hai là, tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh. Tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, không để phát sinh thủ tục, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới không cần thiết, không phù hợp, thiếu tính khả thi. Tiếp tục tích cực rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để phục hồi và phát triển ổn định, lành mạnh, bền vững các loại thị trường, nhất là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, quyền sử dụng đất, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ, năng lượng... góp phần nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh.

Ba là, đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống đường cao tốc, cảng hàng không, bến

cảng, hạ tầng đô thị, hạ tầng liên vùng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục... Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các công trình hạ tầng giao thông quan trọng quốc gia; Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất rừng, đất lúa, bảo đảm nguồn cung và kiểm soát giá nguyên vật liệu, kịp thời rà soát điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất để phù hợp với mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng.

Bốn là, tập trung thực hiện hiệu quả, thực chất cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường năng lực nội sinh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững; đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm, thương mại điện tử, các ngành, lĩnh vực mới nổi, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả; làm mới các động lực tăng trưởng cũ và khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới.

Năm là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo, chip và chất bán dẫn gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa đổi mới sáng tạo khởi nghiệp. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung đầu tư thỏa đáng để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh thực hiện tự chủ giáo dục đại học, tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước để tạo sự chuyển biến về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, ưu tiên đầu tư phát triển một số ngành đào tạo quan trọng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Sáu là, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Tập trung

hoàn thiện, trình Quốc hội ban hành Luật Đất đai (sửa đổi) và ban hành các văn bản quy định chi tiết, bảo đảm có hiệu lực đồng thời với Luật. Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án triển khai kết quả COP26, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước.◆

Tài liệu tham khảo:

Bảo Yến (2023), *Nhìn lại diễn đàn Kinh tế - Xã hội năm 2023*, Link truy cập: <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=80684>.

Đình Văn Sơn (2022), *Báo cáo thường niên kinh tế và thương mại Việt nam 2021*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

Đình Văn Sơn (2023), *Báo cáo thường niên kinh tế và thương mại Việt nam 2022*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

Đình Văn Sơn (2024), *Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2023*, Trường Đại học Thương mại. NXB Hà Nội.

Đức Minh (2023), *ADB tiếp tục điều chỉnh dự báo GDP Việt Nam*, Link truy cập: <https://vnexpress.net/adb-tiep-tuc-dieu-chinh-du-bao-gdp-viet-nam-4688310.html>

GSO (2011 - 2012), *Niên giám thống kê*. NXB Thống kê.

GSO (2023). *Một số điểm sáng kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*. Link truy cập: <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/12/mot-so-net-diem-sang-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>

IMF (2023). World Economic Outlook.

Lê Minh (2023), *Kinh tế thế giới năm 2024: Vượt lên thách thức với triển vọng lạc quan hơn*. Link truy cập: <https://www.vietnamplus.vn/kinh-te-the-gioi-nam-2024-vuot-len-thach-thuc-voi-trien-vong-lac-quan-hon-post918829.vnp>

Ngô Ngân Hà và Phan Thế Công (2023), *Ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng lượng tái tạo, quản trị nhà nước đến phát thải CO2 tại một số quốc gia Đông Á*. Tạp chí Khoa học Thương mại. Số 181. DOI: 10.54404/JTS.2023.181V.02. Tr20-36.

Nguyễn Thị Hương (2024), *Dự báo bối cảnh đất nước trong những năm tới và một số giải pháp, kiến nghị tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới trong giai đoạn mới*. Lý luận Chính trị. Link: <https://lyluanchinhtri.dcs.vn/vn/blogs/du-bao-boi-canhh-dat-nuoc-trong-nhung-nam-toi-va-mot-so-giai-phap-kien-nghi-tiep-tuc-day-manh-toan-dien-cong-cuoc-doi-moi-trong-giai-doan-moi-657ff34f022ea0a092079480>.

OECD (2023), *OECD Economic Outlook: Restoring growth*. Link truy cập: <https://www.oecd.org/economic-outlook/november-2023/>

Phan Thế Công và cộng sự (2023), *Nexus between economic policy uncertainty and green growth in BRICS countries: evidence from panel quantile regression*. *Environmental Science and Pollution Research*. <https://doi.org/10.1007/s11356-023-26785-w>.

Phương Ánh (2023), *GDP năm 2023 tăng 5,05%*, Link truy cập: <https://vnexpress.net/gdp-nam-2023-tang-5-05-4694770.html>

Thúy Hiền (2023), *Kinh tế 2023, dự báo 2024: đòn lực về đích*. Link truy cập: <https://www.gso.gov.vn/su-kien/2023/12/kinh-te-2023-du-bao-2024-don-luc-ve-dich/>.

Tổng cục Thống kê. (2023b). *Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp*. Retrieved from Hà Nội: <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/02/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-giai-doan-2011-2020-thuc-trang-va-giai-phap/>

TTXVN/Vietnam+ (2023), *Những yếu tố thách thức kinh tế thế giới trong năm 2024*, Link truy cập: <https://www.vietnamplus.vn/nhung-yeu-to-thach-thuc-kinh-te-the-gioi-trong-nam-2024-post918810.vnp>.

World Bank. (2024), *Global Economic Prospects*, International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank, link: <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>.

World Bank. (2023). *Global Economic Prospects*. Washington, USA. World Bank Group.

Summary

In the period from 2018 to 2023, Vietnam's economy has experienced a number of challenges and at the same time made steady progress. Although Vietnam faces a number of challenges such as climate change, public debt and bad debt in banks, as well as improving public financial management, Vietnam's GDP growth has remained at a stable level. high, usually around 6-7% per year. Vietnam continues to attract large amounts of foreign investment, especially from large investors from China, Korea and Japan. Specific industrial parks and economic zones have been developed to attract investment. Economic growth has created many new job opportunities and improved living standards for people. Industry and exports continue to be key sectors, especially in industries such as textiles, electronics and agriculture. Vietnam has also continued to promote institutional and tax reform measures to create favorable conditions for businesses and enhance competition. The article will overview the general domestic and foreign context in the period 2018 - 2023, assessing the economic situation of Vietnam during this period. Next, analyze trends, prospects and recommend solutions to promote Vietnam's economic growth until 2030.